

ST T	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100											Tổng lương	Đề lại	Các khoản thu			Tổng lĩnh	Kí		
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Khu vực	PC khác		C. l. n		PC TNVH		Ưu đãi 35%	TN nghề			Biên giới	10,5% LC	10,5% LC			10,5% TN, VK	
				Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền n	Hệ số	Số tiền n		%									Số tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	16	17 #	19	20	21	22		
1	Trần Tuấn Đạt	5,36	12.542.400	0,35	819.000	1.170.000						4.676.490	24%	3.206.736	4.008.420	26.423.046		1.316.952	85.995	336.707	24.683.392		
2	Nguyễn Thị Phương	5,70	13.338.000		0	1.170.000					0	4.668.300	32%	4.268.160	4.001.400	27.445.860		1.400.490	0	448.157	25.597.213		
3	Nguyễn Việt Anh	5,36	12.542.400	0,20	468.000	1.170.000					0	4.553.640	28%	3.642.912	3.903.120	26.280.072		1.316.952	49.140	382.506	24.531.474		
4	Trịnh Thị Hào	5,70	13.338.000		0	1.170.000					0	4.668.300	29%	3.868.020	4.001.400	27.045.720		1.400.490	0	406.142	25.239.088		
5	Dương Minh Hòa	5,36	12.542.400		0	1.170.000					0	4.389.840	28%	3.511.872	3.762.720	25.376.832		1.316.952	0	368.747	23.691.133		
6	Bùi Thị Phương	5,02	11.746.800		0	1.170.000						4.111.380	23%	2.701.764	3.524.040	23.253.984		1.233.414	0	283.625	21.736.825		
7	Lê Mai Hương	4,68	10.951.200		0	1.170.000						3.832.920	21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232		1.149.876	0	241.474	20.147.882		
8	Quảng Thị Phương	4,68	10.951.200		0	1.170.000						3.832.920	20%	2.190.240	3.285.360	21.429.720		1.149.876	0	229.975	20.049.869		
9	Phạm Nguyệt Nga	5,02	11.746.800	0,15	351.000	1.170.000						4.234.230	21%	2.540.538	3.629.340	23.671.908		1.233.414	36.855	266.756	22.134.883		
10	Hoàng Thị Hà	4,68	10.951.200		0	1.170.000						3.832.920	20%	2.190.240	3.285.360	21.429.720		1.149.876	0	229.975	20.049.869		
11	Trần Thị Thoa	4,68	10.951.200		0	1.170.000						3.832.920	21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232		1.149.876	0	241.474	20.147.882		
12	Lê Thị Hồng	5,02	11.746.800	0,25	585.000	1.170.000						4.316.130	21%	2.589.678	3.699.540	24.107.148		1.233.414	61.425	271.916	22.540.393		
13	Đào Thị Phương	4,34	10.155.600		0	1.170.000	0,2	468.000				3.554.460	18%	1.828.008	3.046.680	20.222.748		1.066.338	0	191.941	18.964.469		
14	Dặng Quang Trường	4,68	10.951.200	0,20	468.000	1.170.000						3.996.720	21%	2.398.032	3.425.760	22.409.712		1.149.876	49.140	251.793	20.958.903		
15	Nguyễn Hồng Diễm	5,02	11.746.800		0	1.170.000						4.111.380	20%	2.349.360	3.524.040	22.901.580		1.233.414	0	246.683	21.421.483		
16	Trần Đức Minh	4,34	10.155.600		0	1.170.000						3.554.460	19%	1.929.564	3.046.680	19.856.304		1.066.338	0	202.604	18.587.362		
17	Nguyễn Văn Hiện	4,34	10.155.600		0	1.170.000						3.554.460	20%	2.031.120	3.046.680	19.957.860		1.066.338	0	213.268	18.678.254		
18	Lương T Thu Hạnh	4,68	10.951.200		0	1.170.000						3.832.920	21%	2.299.752	3.285.360	21.539.232		1.149.876	0	241.474	20.147.882		
19	Nguyễn Thị Mai	4,34	10.155.600		0	1.170.000						3.554.460	18%	1.828.008	3.046.680	19.754.748		1.066.338	0	191.941	18.496.469		

